



No	水槽名称	No	水槽名称	No	水槽名称	No	水槽名称
①	沈砂槽	⑦	分配槽	⑬	遊和槽	⑲	ろ過処理水槽
②	第1原水調整槽	⑧	BOD酸化槽	⑭	凝集槽	⑳	活性炭吸着処理水槽
③	第2原水調整槽	⑨	硝化槽	⑮	凝集沈殿槽	㉑	放流槽
④	第3原水調整槽	⑩	脱窒槽	⑯	中和槽	㉒	汚泥濃縮槽
⑤	No. 1pH調整槽	⑪	脱窒槽	⑰	No. 2pH調整槽	㉓	汚泥貯留槽
⑥	No. 1pH調整槽	⑫	再ばっ気槽	⑱	ろ過原水槽	㉔	消毒槽
							雨水貯留槽

記号	機種名	仕様	数量	備注
PH-06	PH-06	EM-CEB 1.25sq-4C	1	
PH-07	PH-07	EM-CEB 1.25sq-4C	1	
PH-08	PH-08	EM-CEB 1.25sq-4C	1	
PH-09	PH-09	EM-CEB 1.25sq-2C x2	2	
PH-10	PH-10	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-11	PH-11	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-12	PH-12	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-13	PH-13	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-14	PH-14	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-15	PH-15	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-16	PH-16	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-17	PH-17	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-18	PH-18	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-19	PH-19	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-20	PH-20	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-21	PH-21	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-22	PH-22	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-23	PH-23	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-24	PH-24	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-25	PH-25	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-26	PH-26	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-27	PH-27	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-28	PH-28	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-29	PH-29	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-30	PH-30	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-31	PH-31	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-32	PH-32	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-33	PH-33	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-34	PH-34	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-35	PH-35	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-36	PH-36	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-37	PH-37	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-38	PH-38	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-39	PH-39	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-40	PH-40	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-41	PH-41	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-42	PH-42	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-43	PH-43	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-44	PH-44	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-45	PH-45	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-46	PH-46	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-47	PH-47	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-48	PH-48	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-49	PH-49	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-50	PH-50	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-51	PH-51	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-52	PH-52	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-53	PH-53	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-54	PH-54	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-55	PH-55	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-56	PH-56	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-57	PH-57	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-58	PH-58	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-59	PH-59	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-60	PH-60	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-61	PH-61	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-62	PH-62	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-63	PH-63	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-64	PH-64	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-65	PH-65	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-66	PH-66	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-67	PH-67	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-68	PH-68	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-69	PH-69	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-70	PH-70	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-71	PH-71	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-72	PH-72	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-73	PH-73	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-74	PH-74	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-75	PH-75	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-76	PH-76	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-77	PH-77	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-78	PH-78	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-79	PH-79	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-80	PH-80	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-81	PH-81	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-82	PH-82	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-83	PH-83	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-84	PH-84	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-85	PH-85	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-86	PH-86	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-87	PH-87	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-88	PH-88	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-89	PH-89	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-90	PH-90	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-91	PH-91	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-92	PH-92	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-93	PH-93	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-94	PH-94	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-95	PH-95	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-96	PH-96	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-97	PH-97	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-98	PH-98	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-99	PH-99	EM-CEB 1.25sq-2C	1	
PH-100	PH-100	EM-CEB 1.25sq-2C	1	

1. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。  
 2. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。  
 3. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。  
 4. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。  
 5. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。  
 6. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。  
 7. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。  
 8. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。  
 9. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。  
 10. 機器の仕様書（VE）による寸法の寸法は、下記に示す。

路線(河川)名				
工 事 件 名	令和4年度八丈島処分場水処理設備部品交換修繕			
工 事 箇 所	東京都八丈島八丈町末吉1547番地ほか 八丈島一般廃棄物管理型最終処分場			
図 面 名 称	施設 1F 平面図	縮 尺	-	
作製年月日	令和4年6月17日	図面番号	2	
技術者	課長	主事	照査	設計
東京都島嶼町村一部事務組合				